TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 25/12/2020.
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ba.

Bà Lê Thị Ánh Sáng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Xuân Mai là thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa***: Ông Hoàng Đình Tất- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số 741/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1968, địa chỉ: Số 329, tổ 7, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai. "Vắng mặt"

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1959, địa chỉ: Số 329, tổ 7, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai. "Vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 08 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn- bà Trần Thị T trình bày:

Ông bà chung sống với nhau năm 1988 trên cơ sở tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì có hạnh phúc nhưng 02 năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn và cãi vã. Xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Phạm Văn H.

- Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Phạm Thái H1, sinh ngày 1989, Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1991 và cháu Phạm Thị Việt Tr, sinh ngày 1996. Các con đều đã trưởng thành.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có.

* Theo bản tự khai đề ngày 04/11/2020 và các lời khai tiếp theo tại tòa, bị đơn- ông Phạm Văn H trình bày:

Ông bà chung sống với nhau năm 1988 trên cơ sở tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì có hạnh phúc. Trong quá trình chung sống thì có xảy ra môt số mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Ông là người theo đạo công giáo, theo quy định của đạo thì không được phép ly hôn nên bà T có yêu cầu ly hôn thì bà có quyền đơn phương và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Riêng ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Phạm Thái H1, sinh ngày 1989, Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1991 và cháu Phạm Thị Việt Tr, sinh ngày 1996. Các con đều đã trường thành.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông Phạm Văn H và bà Trần Thị T chung sống với nhau năm 1988 và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì có mâu thuẫn xảy ra nên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn-bà Trần Thị T nhưng do ông bà không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Phạm Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn- bà Trần Thị T và bị đơn- ông Phạm Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà T và ông H.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Phạm Văn H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 08 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Bà Trần Thị T khởi kiện tranh chấp ly hôn vì phát sinh mâu thuẫn gia đình, không hàn gắn được. Ông H cũng thừa nhận có mâu thuẫn nhưng do ông là người theo đạo công giáo, theo quy định của đạo thì không được phép ly hôn nên bà T có yêu cầu ly hôn thì bà có quyền đơn phương và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn-bà Trần Thị T nhưng do quan hệ hôn nhân của ông bà được xác lập sau ngày 03/01/1987 nên không được xem là hôn nhân thực tế mà căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Phạm Văn H.

- Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Phạm Thái H1, sinh ngày 1989, Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1991 và cháu Phạm Thị Việt Tr, sinh ngày 1996. Các con đều đã trường thành nên không xem xét.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T được chấp nhận nên bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn- bà Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Phạm Văn H.

- Về con chung: Các con chung đều đã trường thành nên không xem xét.

- Tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 004688 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

**** Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Ngọc Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Ba – Lê Thị Ánh Sáng **Đào Ngọc Nam**